

賃 金 の 支 払

Thanh toán tiền lương

1. 基本賃金

Tiền lương cơ bản

☒ 月給 (286,000 円) ☐ 日給 (円) ☐ 時間給 (円)

※月給・日給の場合の 1 時間当たりの金額 (1,650 円)

※日給・時給の場合の 1 か月当たりの金額 (円)

☒ Lương tháng (286,000 JPY) ☐ Lương ngày (JPY) ☐ Lương giờ (JPY)

※Số tiền cho 1 tiếng trong trường hợp lương tháng/lương ngày (1,650 JPY)

※ Số tiền cho 1 tháng trong trường hợp lương ngày/lương giờ (JPY)

2. 諸手当の額及び計算方法 (時間外労働の割増賃金は除く。)

Số tiền trợ cấp các loại và cách tính (Không bao gồm lương tăng ca làm việc ngoài giờ.)

(a) (手当 円／計算方法 :)

(b) (手当 円／計算方法 :)

(c) (手当 円／計算方法 :)

(d) (手当 円／計算方法 :)

(a) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(b) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(c) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

(d) (Trợ cấp JPY/Cách tính:)

3. 1 か月当たりの支払概算額 (1 + 2)

約 286,000 円 (合計)

Số tiền thanh toán ước tính cho 1 tháng (1+2)

khoảng 286,000 JPY (tổng)

4. 賃金支払時に控除する項目

Các mục khấu trừ khi thanh toán tiền lương

(a) 税 金 (約 6,320 円)

(b) 社会保険料 (約 39,648 円)

(c) 雇用保険料 (約 2,002 円)

(d) 食 費 (約 0 円)

(e) 居 住 費 (約 33,000 円)

(f) その他 (水道光熱費) (約 0 円)

() (約 円)

控除する金額 約 80,970 円 (合計)

(a) Tiền thuế (khoảng 6,320 JPY)

(b) Tiền bảo hiểm xã hội (khoảng 39,648 JPY)

(c) Tiền bảo hiểm tuyển dụng (khoảng 2,002 JPY)

(d) Tiền ăn (khoảng 0 JPY)

(e) Tiền nhà (khoảng 33,000 JPY)

(f) Tiền khác (Tiền nước, điện, ga) (khoảng 0 JPY)

() (khoảng JPY)

Số tiền khấu trừ khoảng 80,970 JPY (tổng)

5. 手取り支給額 (3 - 4)

約 205,030 円 (合計)

※欠勤等がない場合であって、時間外労働の割増賃金等は除く。

Số tiền thực nhận (3-4)

khoảng 205,030 JPY (tổng)

*Đây là trường hợp không nghỉ việc, loại trừ tiền tăng ca ngoài giờ.